

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 12 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 182

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	4,4 gam	kg	0,8	72.000	57.600	4.488	215,6	348,9	121,5
2	3020	Vừng (đen, trắng)	3,3 gam	kg	0,6	90.000	54.000	3.240	114,6	264,5	100,3
3	4002	Bí đao (bí xanh)	27,47 gam	kg	5	17.000	85.000	438	21,9	-	87,6
4	4038	Hành lá	1,1 gam	kg	0,2	32.000	6.400	36	2,1	-	6,9
5	4039	Hành tây	5,49 gam	kg	1	13.000	13.000	335	14,9	-	68,9
6	4080	Rau mồng toi	29,67 gam	kg	5,4	16.000	86.400	610	89,6	-	62,7
7	4082	Rau mùi tàu	1,1 gam	kg	0,2	45.000	9.000	34	3,4	-	5,1
8	7611	Thịt lợn sấn vai	22,25 gam	kg	4,05	133.000	538.650	9.356	696,6	729	-
9	8066	Ngao biển trắng	17,58 gam	kg	3,2	34.000	108.800	814	171,8	14,1	-
10	8600	Tôm nõn (tươi)	13,74 gam	kg	2,5	160.000	400.000	2.548	513,5	44,8	22,5
11	13003	Gừng tươi	0,55 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
12	13039	Bột canh	1,65 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
13	500016	Gạo bắc thơm	88,46 gam	kg	16,1	20.000	322.000	55.384	1.271,9	161	12.219,9
14	500018	Dầu đậu nành Simply	2,75 gam	lít	0,5	62.000	31.000	4.500	-	500	-
15	500019	Mỡ lợn sống	10,99 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,34 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,85 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
18	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	17,58 gam	kg	3,2	235.000	752.000	3.700	658,6	119,2	-
19	500051	Cây làm sạch	4,4 gam	kg	0,8	110.000	88.000	745	150,6	14,1	-
20	500059	Hạt nêm Neptune	1,65 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
21	500060	Nước mắm Lâm Bão	1,65 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
22	500063	Hành củ tái	1,1 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.368.150</b>	<b>111.410</b>	<b>4.481</b>	<b>4.181</b>	<b>13.898</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6



60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất	612 kcal	24,6	23	76,4
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế	101,3%	108,6%	97,7%	101,1%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		98 kcal	207 kcal	305 kcal
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		16,1%	33,9%	50,0%
Chi phí thực phẩm		3.368.150 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch	
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND	

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G tạm báo*

**NGƯỜI LẬP**

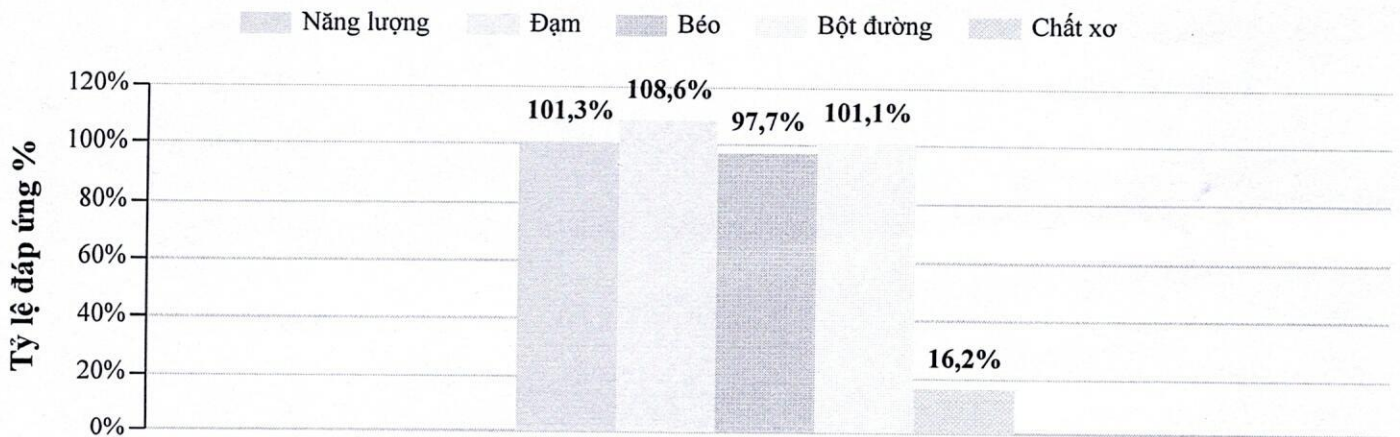
*Duyệt*

**Phạm Thị Huyền**

**Đỗ Thị Tuyết**

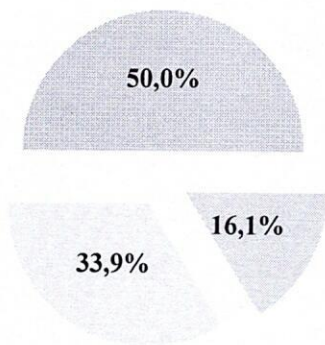
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



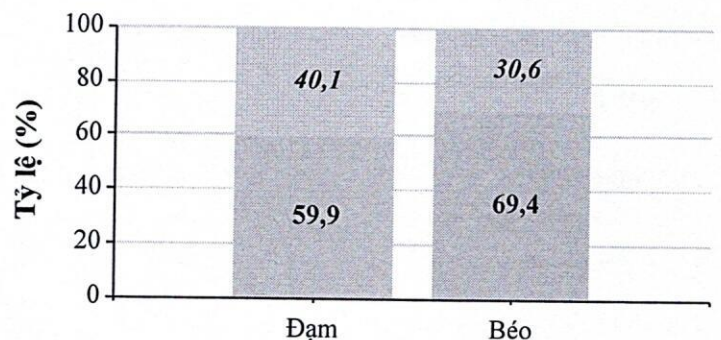
**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 12 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 464

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc vừng; Canh mồng toi nấu ngao.
<b>Bữa phụ</b>	Cháo thịt vịt bí đỏ hành mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	5,82 gam	kg	2,7	72.000	194.400	15.148	727,7	1.177,5	410,1
2	3020	Vừng (đen, trắng)	3,88 gam	kg	1,8	90.000	162.000	9.720	343,7	793,4	301
3	4003	Bí ngô	9,91 gam	kg	4,6	15.000	69.000	1.029	11,9	-	245,3
4	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	32.000	12.800	72	4,2	-	13,8
5	4039	Hành tây	5,39 gam	kg	2,5	13.000	32.500	838	37,4	-	172,2
6	4080	Rau mồng toi	29,74 gam	kg	13,8	16.000	220.800	1.558	229,1	-	160,4
7	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	45.000	18.000	68	6,7	-	10,2
8	8066	Ngao biển trắng	17,89 gam	kg	8,3	34.000	282.200	2.112	445,7	36,5	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	108,84 gam	kg	50,5	20.000	1.010.000	173.720	3.989,5	505	38.329,5
12	500018	Dầu đậu nành Simply	1,94 gam	lít	0,9	62.000	55.800	8.100	-	900	-
13	500019	Mỡ lợn sống	5,82 gam	kg	2,7	70.000	189.000	17.010	-	1.890	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,15 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
15	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	23,06 gam	kg	10,7	235.000	2.514.500	12.373	2.202,1	398,5	-
16	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	45,26 gam	kg	21	100.000	2.100.000	25.232	1.682,1	2.060,1	-
17	500059	Hạt nêm Neptune	1,72 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,8	75.000	60.000	278	40,5	0,1	28,8
19	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.584.300</b>	<b>298.710</b>	<b>11.036</b>	<b>9.192</b>	<b>42.752</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6		
50%	50%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>			<b>644 kcal</b>	23,8	19,8	92,1			
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>104,7%</b>	<b>103,1%</b>	<b>96,6%</b>	<b>109,0%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					95 kcal	178 kcal	369 kcal		
63%	37%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,8%</b>	<b>27,8%</b>	<b>57,4%</b>		



